

Bản án số: 157/2022/KDTM-ST
Ngày: 14/01/2022
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
mua bán”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Ngọc Đường

2. Bà Nguyễn Hương Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Thảo – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 26/2020/TLST-KDTM ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6363/QĐXXST-KDTM ngày 16/12/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S;

Địa chỉ trụ sở: Lô 6 Đường E, Khu công nghiệp T, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Thành V – Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Hà Xuân N, sinh năm 1980 (Có mặt);

Địa chỉ: Lô 9A Đường C, Khu công nghiệp T, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Theo Giấy uỷ quyền số 01/2020/SMC/GUQ ngày 06/5/2020);

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư V (Vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Tổ 24, phường I, quận H, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn:

Ông Vũ Thanh O – Chủ tịch Hội đồng quản trị (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số 95/21 đường Đ, Phường X, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – ông Hà Xuân N trình bày:

Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S (sau đây gọi tắt là SMC) và Công ty Cổ phần Đầu tư V (sau đây gọi tắt là Công ty V) đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 020501/SMC/PKD/HĐ/2018 ngày 05/01/2019. Theo hợp đồng, Công ty V chấp thuận cho SMC cung cấp bê tông trộn sẵn đến công trình Khu nhà ở Green Diamond – đường M, phường A, Quận Đ (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty V có nghĩa vụ thanh toán cho SMC 100% giá trị trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tổng hợp khối lượng và đủ Hồ sơ thanh toán gồm: Văn bản đề nghị thanh toán; Bảng tổng hợp khối lượng; Hoá đơn giá trị gia tăng; Kết quả thử nghiệm cường độ bê tông.

Thực hiện hợp đồng, từ ngày 29/12/2018 đến ngày 24/01/2019, SMC đã cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty V với tổng giá trị là 562.882.500 đồng. Công ty V xác nhận trong 05 Biên bản xác nhận khối lượng. Trong đó, khối lượng bê tông cung cấp các ngày 21, 22 và ngày 24/01/2019 đã được thử nghiệm cường độ bê tông đạt bằng các Kết quả thí nghiệm số 1190, 1225, 1295. SMC đã xuất và giao cho V 03 hoá đơn giá trị gia tăng. Ngày 01/02/2019, Công ty V đã thanh toán số tiền là 28.035.000 đồng. Công ty V còn nợ số tiền là 534.847.500 đồng.

SMC đã nhiều lần đề nghị Công ty V thanh toán số tiền còn lại theo các Công văn ngày 06/6/2019, ngày 26/6/2019, ngày 12/8/2019, ngày 06/3/2020. Ngày 07/4/2020, SMC gửi Công văn số 04/2020/SMC/CV đề nghị Công ty V thanh toán số tiền 534.847.500 đồng trong thời hạn đến ngày 22/4/2020. Ngày 20/4/2020, Công ty V có Công văn số 21/CV/KHKT phúc đáp SMC với nội dung Công ty V cam kết thanh toán 100% khoản nợ còn lại cho SMC ngay sau khi nhận được kinh phí từ nhà đầu tư trong tháng 05/2020, trường hợp đến ngày 20/5/2020 mà Công ty V không được khoản tiền thanh toán của nhà đầu tư thì Công ty V sẽ cân đối nguồn vốn dự án khác để thanh toán dần khoản nợ cho SMC. Tuy nhiên, đã hết thời hạn nhưng Công ty V vẫn chưa thanh toán khoản nợ cho SMC như đã cam kết.

Do đó, Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S khởi kiện yêu cầu Toà án buộc Công ty Cổ phần Đầu tư V phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S số tiền 534.847.500 đồng; số tiền lãi do chậm thanh toán với lãi suất 9%/năm trên số tiền chậm trả tính từ ngày 29/3/2019 đến ngày trả hết nợ, tạm tính đến ngày 14/01/2022 là 131.187.395 đồng và lãi do chậm trả chưa tính cho đến ngày thanh toán hết khoản nợ. Tổng số tiền tạm tính đến ngày 14/01/2022 mà Công ty Cổ phần Đầu tư V phải thanh toán 666.034.895 đồng.

Do tranh chấp giữa Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S và Công ty Cổ phần Đầu tư V phát sinh từ quan hệ hợp đồng, căn cứ điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại

S lựa chọn Toà án nhân dân Quận 2 (nay là Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức) là Toà án nơi hợp đồng được thực hiện để giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn – Công ty Cổ phần Đầu tư V và người đại diện theo pháp luật của bị đơn – ông Vũ Thanh O đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia tố tụng để giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Do bị đơn không cung cấp văn bản ghi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không tham gia tố tụng nên nhận định nội dung vụ án dựa vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do nguyên đơn cung cấp, thể hiện.

Ngày 05/01/2019 Công ty cổ phần Sản xuất - Thương mại S và Công ty cổ phần Đầu tư V ký kết hợp đồng kinh tế về việc mua bán bê tông thương phẩm. Thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần Sản xuất - Thương mại S đã cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty cổ phần Đầu tư V. Tổng giá trị hàng hóa là 562.882.500 đồng (căn cứ theo 05 biên bản xác nhận khối lượng, các hóa đơn giá trị gia tăng).

Công ty cổ phần Đầu tư V đã thanh toán cho Công ty cổ phần Sản xuất - Thương mại S số tiền 28.035.000 đồng vào ngày 01/2/2019, còn lại số tiền 534.847.500 đồng. Công ty cổ phần Sản xuất - Thương mại S đã có công văn số 04/2020/SMC/CV về việc đề nghị Công ty cổ phần Đầu tư V thanh toán số tiền nợ nói trên. Phía Công ty cổ phần Đầu tư V có công văn số 21/CV/KHKT phúc đáp lại thể hiện nội dung sẽ thanh toán khoản nợ vào tháng 5/2020. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay Công ty cổ phần Đầu tư V vẫn chưa thanh toán cho Công ty cổ phần Sản xuất - Thương mại S số tiền 534.847.500 đồng. Nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền 534.847.500 đồng.

Về yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 9%/năm trên số tiền chậm trả 534.847.500 đồng tính từ ngày 29/3/2019 đến ngày trả hết nợ: Nguyên đơn xác định căn cứ để tính lãi như sau: thời hạn thanh toán 30 ngày làm việc kể từ ngày tổng hợp khối lượng. Ngày tổng hợp khối lượng sau cùng là 24/01/2019. Ngày xuất hóa đơn sau cùng 30/01/2019. Ngày gửi hóa đơn sau cùng là 16/02/2019. Ngày có kết quả nén mẫu sau cùng là ngày 21/02/2019. Thời hạn thanh toán sau cùng là ngày 28/3/2019. Lãi chậm trả tính từ ngày 29/3/2019.

Căn cứ khoản 1 Điều III của hợp đồng ký kết ngày 05/01/2019 giữa các bên thì Bên A (Công ty V) có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị cho bên B (Công ty S) trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày xác nhận tổng hợp khối

lượng và nhận đủ hồ sơ thanh toán- bộ hồ sơ thanh toán bao gồm: văn bản đề nghị thanh toán, bảng tổng hợp khối lượng, hóa đơn giá trị gia tăng, kết quả thử nghiệm cường độ bê tông. Tuy nhiên theo các tài liệu hiện có trong hồ sơ thì không đủ căn cứ để xác định phía nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ yêu cầu nêu trên để xác định thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Mặt khác, theo nội dung công văn số 04/2020/SMC/CV của Công ty cổ phần Sản xuất - Thương mại S về việc đề nghị thanh toán tiền bê tông thi: Công ty cổ phần Sản xuất - Thương mại S xác định thời hạn cuối cùng để Công ty Cổ phần Đầu tư V thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 534.847.500 đồng là ngày 22/4/2020.

Căn cứ khoản 1 Điều 278 Bộ luật dân sự 2015, Điều 306 Luật Thương mại 2005 thì chỉ có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 9%/năm trên số tiền chậm trả 534.847.500 đồng tính từ ngày 23/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án. Từ những phân tích nêu trên, đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty cổ phần sản xuất thương mại S về việc buộc bị đơn Công ty cổ phần Đầu tư V phải thanh toán số tiền 534.847.500 đồng và số tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 9%/năm trên số tiền chậm trả 534.847.500 đồng tính từ ngày 23/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn – Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S khởi kiện bị đơn – Công ty Cổ phần Đầu tư V, địa chỉ trụ sở: Tổ 24, phường I, quận H, Thành phố Hà Nội, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 534.847.500 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 020501/SMC/PKD/HĐ/2018 ngày 05/01/2019 về việc cung cấp bê tông trộn sẵn đến công trình Khu nhà ở Green Diamond – đường M, phường A, Quận Đ (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*”. Tại khoản 4 Điều IV của Hợp đồng kinh tế số 020501/SMC/PKD/HĐ/2018 ngày 05/01/2019 có nội dung “*Nếu không thoả thuận được, việc tranh chấp sẽ được chuyển Tòa án Kinh tế phán quyết*” xét thấy nội dung thoả thuận của các bên không phù hợp với quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại Đơn khởi kiện ngày 06/5/2020, nguyên đơn đã lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn:

Theo Công văn số 4072/CCTT-ĐKKD ngày 29/12/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội về việc cung cấp thông tin tình trạng pháp lý doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư V với nội dung tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án thì bị đơn vẫn còn hoạt động, chưa đăng ký thủ tục giải thể, tạm ngừng hoạt động, chuyển đổi loại hình hay sáp nhập, chia tách doanh nghiệp. Căn cứ Phiếu yêu cầu xác minh số 140/PYCXM ngày 14/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xác minh người đại diện theo pháp luật của bị đơn – ông Vũ Thanh O đã vắng mặt tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, không rõ nơi chuyển đến và không rõ thời gian trở về. Do đó, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ trụ sở của bị đơn và tại địa chỉ thường trú của người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Căn cứ các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Tòa án đã tiến hành phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải ngày ngày 26/4/2021 và ngày 15/6/2021. Tại phiên tòa hôm nay, đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ mới, không khiếu nại các tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và các chứng cứ, tài liệu do Tòa án thu thập. Đương sự khởi kiện có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình có căn cứ và hợp pháp, đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó và chịu trách nhiệm về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của mình theo quy định tại Điều 6, Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia quá trình giải quyết vụ án và cung cấp các chứng cứ, tài liệu liên quan nhưng vắng mặt, phải chịu trách nhiệm vì sự vắng mặt của mình. Do đó, Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết theo quy định.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 020501/SMC/PKD/HĐ/2018 ngày 05/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư V và Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S về việc cung cấp bê tông trộn sẵn đến công trình Khu nhà ở Green Diamond – đường M, phường A, Quận Đ (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh. Xét, việc các bên xác lập hợp đồng mua bán hàng hoá là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, Hợp đồng kinh tế số 020501/SMC/PKD/HĐ/2018 ngày 05/01/2019 có hiệu lực và có giá trị ràng buộc các bên.

[4.2] Về yêu cầu thanh toán số tiền 534.847.500 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 020501/SMC/PKD/HĐ/2018 ngày 05/01/2019:

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ: Hợp đồng kinh tế số 020501/SMC/PKD/HĐ/2018 ngày 05/01/2019; các Biên bản xác định khối lượng ngày 29/12/2018, 04/01/2019, 21/01/2019, 22/01/2019, 24/01/2019; các Hoá đơn giá trị gia tăng ngày 29/12/2018, 19/01/2019, 30/01/2019; Giấy báo có số 350332 ngày 01/02/2019; các Kết quả thí nghiệm xác định cường độ chịu nén của mẫu bê tông xi măng số 1190/LAS-XD1809 ngày 18/02/2019, số

1225/LAS-XD1809 ngày 19/02/2019, số 1295/LAS-XD1809 ngày 21/02/2019, Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn đã cung cấp cho bị đơn khối lượng bê tông trộn sẵn với tổng giá trị là 562.882.500 đồng, trong đó bị đơn đã thanh toán số tiền 28.035.000 đồng. Còn 04 đợt giao bê tông trộn sẵn mà bị đơn chưa thanh toán với tổng giá trị là 534.847.500 đồng. Cụ thể: Ngày 04/01/2019 với giá trị là 4.867.500 đồng; Ngày 21/01/2019, 22/01/2019, 24/01/2019 với giá trị 529.980.000 đồng.

Căn cứ Công văn số 21/CV/KHKT ngày 20/4/2020 của bị đơn với nội dung bị đơn xác nhận đã nhận được văn bản đề nghị thanh toán và đồng ý thanh toán số tiền còn nợ là 534.847.500 đồng, Hội đồng xét xử xác định bị đơn đã thừa nhận chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán đồng thời đồng ý thanh toán số tiền còn nợ là 534.847.500 đồng. Do đó, căn cứ Điều 50 Luật Thương mại năm 2005, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 534.847.500 đồng.

[4.3] Về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn:

[4.3.1] Căn cứ khoản 2 Điều III của Hợp đồng quy định “*Nếu Bên A thanh toán chậm so với quy định trên, Bên A sẽ thanh toán thêm cho Bên B khoản phạt chậm trả theo lãi suất vay của Ngân Hàng (Ngân hàng theo tài khoản của Bên B) trên tổng số tiền chậm trả và thời gian không được quá 07 (bảy) ngày. Nếu Bên A không thực hiện đúng những điều khoản trên, Bên B có quyền ngưng cung cấp beton. Bên A có trách nhiệm thanh toán đủ nợ gốc và lãi cho Bên B đối với số nợ tồn đọng.*”, Hội đồng xét xử xét thấy việc các bên thoả thuận về việc trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, mức lãi suất chậm trả được xác định theo lãi suất của Ngân hàng mà nguyên đơn mở tài khoản, đồng thời ghi nhận các nội dung nêu trên trong hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để xác định bị đơn có nghĩa vụ phải trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trên số tiền chưa thanh toán tương với thời gian chậm trả.

[4.3.2] Về mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Tại phiên toà, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với lãi suất 9%/năm. Nhận thấy, mức lãi suất 9%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4.3.3] Về thời điểm bắt đầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Nguyên đơn căn cứ vào điều khoản thanh toán của Hợp đồng và Kết quả thí nghiệm xác định cường độ chịu nén của mẫu bê tông xi măng số 1295/LAS-XD1809 ngày 21/02/2019 để xác định thời hạn thanh toán sau cùng là ngày 28/3/2019 và ngày bắt đầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là ngày 29/3/2019. Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn xác định ngày 29/3/2019 là thời điểm bắt đầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là không phù hợp bởi căn cứ Điều III của Hợp đồng quy định về điều khoản thanh

toán: “*Bên A có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị cho Bên B trong vòng 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày xác nhận tổng hợp khối lượng và nhận đủ Hồ sơ thanh toán. Bộ Hồ sơ thanh toán bao gồm: Văn bản đề nghị thanh toán; Bảng tổng hợp khối lượng; Hoá đơn thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành; Kết quả thử nghiệm cường độ bê tông.*”. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh đã gửi Bộ hồ sơ thanh toán cho bị đơn nên không có cơ sở để xác định ngày 29/3/2019 là ngày bắt đầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Căn cứ Công văn số 04/2020/SMC/CV ngày 07/04/2020 của nguyên đơn về việc đề nghị thanh toán tiền bê tông có nội dung “*SMC đề nghị V thanh toán số tiền 534.847.500 đồng cho SMC trong thời hạn từ nay đến ngày 22/04/2020, Sau thời hạn này, nếu không được thanh toán hết khoản nợ thì SMC sẽ nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh để yêu cầu V phải trả ngay toàn bộ khoản nợ và lãi chậm trả.*”

Hội đồng xét xử nhận thấy tại Công văn số 04/2020/SMC/CV ngày 07/04/2020 nguyên đơn đã gia hạn thời hạn thanh toán cho bị đơn đến ngày 22/4/2020; tại Công văn số 21/CN/KHKT ngày 20/4/2020 bị đơn xác nhận đã nhận được văn bản đề nghị thanh toán, thừa nhận chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán và đề nghị được gia hạn thời hạn thanh toán đến ngày 20/5/2020, tuy nhiên ngày 06/5/2020 nguyên đơn có Đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân Quận 2 đề nghị giải quyết tranh chấp giữa các bên từ đó xác định nguyên đơn đã thể hiện ý chí không đồng ý với đề nghị gia hạn thời hạn thanh toán của bị đơn, giữ nguyên thời hạn thanh là đến ngày 22/4/2020. Do đó, căn cứ Điều III của Hợp đồng, Điều 55, 306 Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử xác định thời điểm bắt đầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là kể từ ngày 23/4/2020. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị tính lãi từ ngày 29/3/2019 là không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, bị đơn có nghĩa vụ chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 534.847.500 đồng, từ ngày 23/4/2020 đến ngày xét xử 14/01/2022 là 1 năm 8 tháng 21 ngày, số tiền là 83.035.074 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, do đó có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 3, Điều 116, Điều 117, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 11, Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S: Buộc bị đơn – Công ty Cổ phần Đầu tư V phải thanh toán số tiền 534.847.500 (*năm trăm ba mươi bốn triệu, tám trăm bốn mươi bảy ngàn, năm trăm*) đồng và số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 83.035.074đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, bị đơn – Công ty Cổ phần Đầu tư V phải thanh toán cho nguyên đơn – Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S là 617.882.574đồng.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất trung bình chung trên thị trường tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải chịu tiền lãi từ ngày 29/3/2019, số tiền lãi chênh lệch nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận là 48.152.321đồng.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn – Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận

là 3.000.000đồng. Cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp là 14.295.930 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0027606 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Đ (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ), hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 11.295.930đồng.

Bị đơn – Công ty Cổ phần Đầu tư V phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 28.715.303đồng.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc được niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi Cục THADS TP. Thủ Đức;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hiếu